

**TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU  
NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý 4 năm 2016**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 42

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2016 của Tổng Công ty và các Công ty con.

**Khái quát**

Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 6 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận thay đổi lần 04 theo số 0101376672 ngày 26 tháng 05 năm 2016.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Điều hành tua du lịch; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn tổng hợp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

**Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Xuân Hạ	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Linh	Thành viên
Ông Trần Đình Thanh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên
Ông Tayfun Uner	Thành viên

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hồng Linh	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Hồ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quế Lâm	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đinh Thị Thanh Hải	Trưởng ban	
Ông Trần Thuận An	Thành viên	Đến ngày 28/4/2016
Ông Bùi Hữu Quang	Thành viên	
Bà Chử Thị Thu Trang	Thành viên	Từ ngày 28/4/2016

**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty kỳ hoạt động Quý 4 năm 2016. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Dưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2016 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Hồng Linh**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>5.247.280.035.307</b>	<b>5.130.376.229.971</b>
<b>I. Tiền và các tài khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>1.721.078.388.341</b>	<b>2.514.375.528.663</b>
1. Tiền	111		1.397.223.513.496	1.274.661.607.224
2. Các khoản tương đương tiền	112		323.854.874.845	1.239.713.921.439
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.840.901.630.206</b>	<b>1.155.822.764.872</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	129	V.3	1.840.901.630.206	1.155.822.764.872
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>556.311.945.525</b>	<b>461.599.174.983</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	312.340.009.049	250.025.267.364
2. Trả trước cho người bán	132		106.670.594.344	70.953.244.324
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		57.300.000.000	57.300.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	134.339.479.253	86.462.862.727
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(54.338.137.121)	(3.142.199.432)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>937.016.231.931</b>	<b>834.635.656.685</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.5	937.016.231.931	834.635.656.685
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>191.971.839.304</b>	<b>163.943.104.768</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	10.662.002.531	7.726.165.845
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.199.393.797	3.789.876.955
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	153		-	-
4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.12	175.110.442.976	152.427.061.968
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>4.592.123.302.790</b>	<b>4.782.591.632.346</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.790.248.846</b>	<b>1.782.648.846</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	1.570.637.033	1.570.637.033
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		85.416.000	85.416.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	277.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	218	V.4	2.131.649.532	1.847.049.532
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(1.997.453.719)	(1.997.453.719)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.822.845.758.055</b>	<b>4.050.373.584.387</b>
1. TSCD hữu hình	221	V.7	3.771.656.206.016	4.000.408.133.847
- Nguyên giá	222		8.840.471.873.925	8.646.313.832.874
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.068.815.667.909)	(4.645.905.699.027)
2. TSCD thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCD vô hình	227	V.8	51.189.552.039	49.965.450.540
- Nguyên giá	228		86.970.895.281	83.832.095.281
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(35.781.343.242)	(33.866.644.741)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.9	<b>26.491.527.220</b>	<b>27.661.761.491</b>
- Nguyên giá	231		34.533.530.429	34.557.982.411
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(8.042.003.209)	(6.896.220.920)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>170.158.309.628</b>	<b>149.409.386.660</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	170.158.309.628	149.409.386.660
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>231.917.002.329</b>	<b>249.107.849.207</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.3	184.343.349.077	201.762.495.955
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	258	V.3	49.728.300.000	49.500.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(2.154.646.748)	(2.154.646.748)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>338.920.456.712</b>	<b>304.256.401.755</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	315.761.216.238	276.306.060.932
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		21.515.146.392	26.176.318.140
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1.644.094.082	1.774.022.683
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI</b>	<b>269</b>		<b>5.195.749.880</b>	<b>14.059.985.991</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200+269)</b>	<b>270</b>		<b>9.844.599.087.978</b>	<b>9.927.027.848.308</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>3.273.000.198.935</b>	<b>3.860.397.275.213</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.396.364.305.847</b>	<b>2.909.854.594.760</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	597.225.553.782	533.520.145.032
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		34.606.446.260	14.830.008.955
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	535.762.860.924	1.326.926.671.408
4. Phải trả người lao động	314		145.384.623.944	124.783.937.247
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	79.495.843.409	101.524.869.358
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	304.869.451.844	128.233.032.423
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	666.981.187.146	616.885.185.186
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	583.407.742
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		32.038.338.538	62.567.337.409
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>876.635.893.088</b>	<b>950.542.680.453</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.11	349.929.968	349.929.968
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13	1.088.843.356	3.143.790.000
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	1.746.638.269
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	276.734.266.461	306.055.239.530
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	595.352.869.332	635.282.542.902
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.109.983.971	3.964.539.784
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>5.670.000.052.020</b>	<b>5.182.878.883.360</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>5.665.039.077.612</b>	<b>5.178.087.160.238</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.541.299.480.518	2.406.305.542.024
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.459.603.814	3.587.572.658
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		799.279.993.280	450.194.045.556
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		74.093.965.611	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		725.186.027.669	419.057.983.408
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	869.252.028.964
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>4.960.974.408</b>	<b>4.791.723.122</b>
1. Nguồn kinh phí	432		1.046.793.750	1.920.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tsdc	433		3.914.180.658	2.871.723.122
<b>C. LỢI ÍCH CŨ ĐỒNG THIÊU SỔ</b>	<b>439</b>		<b>901.598.837.023</b>	<b>883.751.689.735</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400+439)	<b>440</b>		<b>9.844.599.087.978</b>	<b>9.927.027.848.308</b>

Người lập biểu



Phạm Thu Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Linh

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 4 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.744.311.713.337	3.072.857.367.455	10.337.431.524.931	9.653.504.883.358
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	21.911.046.775	6.796.087.485	34.666.482.989	15.059.213.834
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>3.722.400.666.562</b>	<b>3.066.061.279.970</b>	<b>10.302.765.041.942</b>	<b>9.638.445.669.524</b>
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.3	2.926.976.208.174	2.497.808.236.501	7.500.860.425.543	7.020.510.800.803
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>795.424.458.388</b>	<b>568.253.043.469</b>	<b>2.801.904.616.398</b>	<b>2.617.934.868.721</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	22.465.971.260	45.620.574.698	116.727.722.883	168.783.911.570
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	19.656.489.295	21.312.829.911	79.501.576.833	82.108.174.123
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.044.228.044	11.875.053.120	64.837.283.826	78.923.809.156
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	422.929.014.519	491.763.935.136	1.202.587.310.839	1.172.241.388.802
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	172.520.202.087	127.068.111.105	511.010.866.009	407.745.072.106
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>202.784.723.747</b>	<b>(26.271.257.984)</b>	<b>1.125.532.585.600</b>	<b>1.124.624.145.260</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.7	14.191.866.966	19.537.529.879	44.132.774.698	54.817.752.695
12. Chi phí khác	32	VI.8	187.293.949.089	47.048.913.356	202.731.376.185	18.419.753.973
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(173.102.082.123)</b>	<b>(27.511.383.477)</b>	<b>(158.598.601.487)</b>	<b>36.397.998.722</b>
14. Phần lãi trong công ty liên kết	45		6.786.944.193	8.659.907.362	30.046.924.980	35.842.432.102
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)</b>	<b>50</b>		<b>36.469.585.817</b>	<b>(45.122.734.099)</b>	<b>996.980.909.093</b>	<b>1.196.864.576.084</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		55.361.427.917	2.488.954.432	246.962.546.742	266.551.114.057
17. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(3.112.137.381)	2.465.474.251	9.945.681.265	(8.103.829.700)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Quý 3 Năm 2016

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(15.779.704.719)	(50.077.162.782)	740.072.681.086	938.417.291.727
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ			(18.832.681.059)	(35.813.558.061)	725.186.027.669	869.252.028.964
20. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát			3.052.976.340	(14.263.604.721)	14.886.653.417	69.165.262.763

Người lập biểu



Phạm Thu Thủy

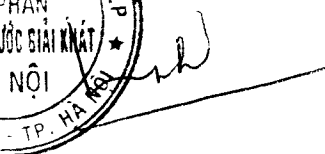
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Anh



Người giám đốc



Nguyễn Hồng Linh

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm 2016	Năm 2015
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>996.980.909.093</b>	<b>1.206.973.682.019</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao tài sản cố định	02		425.994.901.654	626.803.975.212
Các khoản dự phòng	03		51.195.937.689	673.969.123
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			(509.854.871)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(236.334.990.416)	(137.512.210.429)
Chi phí lãi vay	06		51.302.748.846	78.923.809.156
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>1.289.139.506.866</b>	<b>1.775.353.370.210</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09		(26.135.811.107)	(161.002.523.184)
Thay đổi hàng tồn kho	10		(102.380.575.246)	(33.061.216.698)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(565.431.982.614)	287.569.637.381
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản khác	12		(53.828.553.382)	(7.450.716.301)
Tiền lãi vay đã trả	13		(52.849.081.980)	(78.857.717.300)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(258.755.079.731)	(359.735.629.417)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			14.630.543.972
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.725.387.755)	(69.554.857.247)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>227.033.035.051</b>	<b>1.367.890.891.416</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(218.045.764.019)	(299.891.357.262)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		8.542.589.705	30.975.147.649
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.809.378.011.704)	(1.350.573.395.872)
4. Tiền thu hồi từ bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.218.471.608.404	576.976.852.011
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		16.250.000.000	56.021.700.000
7. Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		108.019.503.588	111.707.474.033
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(676.140.074.026)</b>	<b>(874.783.579.441)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm 2016	Năm 2015
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.838.224.398.305	2.735.113.945.272
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.950.732.196.881)	(2.832.061.740.722)
4. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông	36		(231.682.302.771)	(417.440.455.925)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(344.190.101.347)</b>	<b>(514.388.251.375)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50=20+30+40)	<b>50</b>		<b>(793.297.140.322)</b>	<b>(21.280.939.400)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>2.514.375.528.663</b>	<b>2.535.872.468.182</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(216.000.119)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)</b>	<b>70</b>		<b>1.721.078.388.341</b>	<b>2.514.375.528.663</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Hồng Linh

Phạm Thu Thủy

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý 4 Năm 2016**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 6 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận thay đổi lần 04 theo số 0101376672 ngày 26 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là : sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Điều hành tua du lịch; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn tổng hợp.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng**

**5. Cấu trúc tập đoàn**

Tổng số các Công ty con : 17

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 17

Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**Danh sách công ty con được hợp nhất:**

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	Kinh doanh bia rượu	50.000.000.000	100%	100%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	Sản xuất bia	40.000.000.000	55,00%	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Sản xuất bia	91.792.900.000	65,01%	65,01%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nam Định	Sản xuất bia	20.000.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	Sản xuất bia	76.912.260.000	66,31%	66,31%
Công ty CP Bia Thanh Hóa	Sản xuất bia	114.245.700.000	55,00%	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	Sản xuất bia	58.000.000.000	62,05%	62,05%
Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	Sản xuất bao bì bia rượu	20.000.000.000	69,78%	70,46%
Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội	Sản xuất rượu	200.000.000.000	54,29%	54,29%
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội	Kinh doanh bia rượu	31.230.000.000	60,00%	60,00%
Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội - Quảng Ninh	Kinh doanh bia	15.000.000.000	52,64%	52,64%
Công ty CP ĐIPT Công nghệ Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội	Sản xuất bia	200.000.000.000	96,10%	96,10%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Sản xuất bia	180.000.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	Sản xuất bia	110.000.000.000	98,56%	98,56%
Công ty CP Habeco Hải Phòng	Sản xuất bia	160.000.000.000	75,83%	80,75%
Công ty CP Bao bì Habeco	Sản xuất bao bì	25.500.000.000	53,93%	53,93%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	Sản xuất bia	100.000.000.000	53,89%	53,89%

**Các công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Sản xuất bia	28,00%
Công ty CP Vận tải Habeco	Vận tải	28,00%
Công ty CP Harec Đầu tư & Thương mại	Thương mại, dịch vụ	40,00%
Công ty TNHH Thủy tinh Samiguel Yamamura Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sành sứ	27,21%
Công ty CP Bia Hà Nội Hưng Yên 89	Sản xuất bia	25,00%

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

### **6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 200 so với quyết định 15 và thông tư 244, Thông tư 202 Bãi bỏ phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với các quy định thông tư 200 và thông tư 202.

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở hợp nhất**

#### **Các công ty con:**

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ



### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

#### **Các công ty liên kết và liên doanh**

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Tổng Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Tổng Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của Tổng công ty vượt quá khoản đầu tư của Tổng công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Tổng công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

#### **Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

#### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày Công ty mẹ đạt quyền kiểm soát được trình bày như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 10 năm. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm cao hơn giá trị phân bổ hàng năm thì thực hiện phân bổ theo giá trị tổn thất.

Khi thoả vốn khỏi Công ty con thì giá trị khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất trong trường hợp Công ty mẹ vẫn nắm quyền kiểm soát Công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong trường hợp Công ty mẹ hết quyền kiểm soát tại Công ty con.

## **2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Tổng Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh : Là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và xác định được giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. khoản góp vốn vào công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn tại công ty liên kết sẽ không được ghi nhận. Lợi thế thương mại phát sinh tại thời điểm góp vốn vào công ty liên kết sẽ không được phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản đầu tư vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không nắm quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 22 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 – 05 năm
- Thương hiệu	04 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 05 năm

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua vào bao gồm giá mua và các chi phí liên quan khác

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa, khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí chai, kết chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa của Tổng Công ty được xác định và hạch toán theo Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và Thông tư hướng dẫn số 146/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Giá trị lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty được tính theo phương pháp tỷ suất lợi nhuận và lãi suất trái phiếu chính phủ. Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ thời điểm cổ phần hóa.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 47 đến 50 năm.

Giá trị chai, kết được phân ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan. Chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 2 năm kể từ ngày chai, kết được đưa vào sử dụng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**18. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**19. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

**20. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	13.777.166.354	6.130.526.951
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.391.646.347.142	1.268.531.080.273
Các khoản tương đương tiền	315.654.874.845	1.239.713.921.439
<b>Cộng</b>	<b>1.721.078.388.341</b>	<b>2.514.375.528.663</b>

**2. Phải thu khách hàng**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	3.725.201.792	9.071.880.851
Dieageo Brands BV	-	38.753.762.924
Công ty TNHH Hiền Dũng	10.807.998.779	5.514.911.050
Công ty CP DV TM Đức Thành	6.452.580.815	4.880.028.790
Công ty TNHH Chiến Nga	3.393.947.780	2.718.546.152
Tổng công ty hợp tác kinh tế Việt Lào	33.862.683.132	29.023.655.488
Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long	9.084.980.410	2.025.611.610
Phải thu đối tượng khác	245.012.616.341	158.036.870.499
<b>Cộng</b>	<b>312.340.009.049</b>	<b>250.025.267.364</b>

**b. Phải thu khách hàng dài hạn**

Phải thu khách hàng khác	1.570.637.033	1.570.637.033
--------------------------	---------------	---------------

**c. Phải thu khách hàng là bên liên quan**

Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	3.725.201.792	9.071.880.851
---------------------------------	---------------	---------------

**3. Các khoản đầu tư tài chính**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi kỳ hạn	1.840.901.630.206	1.840.901.630.206	1.155.822.764.872	1.155.822.764.872

Đơn vị: VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016			01/01/2016		
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp
<b>b.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>			<b>184,343,349,077</b>			<b>201.762.495.955</b>
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	28,00%	28,00%	13.520.827.687	28,00%	28,00%	13.176.915.434
Công ty CP Vận tải Habeco	28,00%	28,00%	17.385.983.136	28,00%	28,00%	18.109.649.670
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco (*)	-	-	-	45,00%	45,00%	23.475.588.306
Công ty CP Harec Đầu tư và Thương mại	40,00%	40,00%	47.548.563.687	40,00%	40,00%	46.592.962.309
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	27,21%	27,21%	92.958.235.484	27,21%	27,21%	88.894.634.015
Công ty CP Bia Hưng Yên 89	25,00%	25,00%	12.929.739.083	25,00%	25,00%	11.512.746.221
<b>b.2 Đầu tư vào đơn vị khác</b>			<b>49.728.300.000</b>			<b>49.500.000.000</b>
Công ty CP Bất động sản Lilama	15,52%	15,52%	16.250.000.000	15,52%	15,52%	32.500.000.000
Trường Đại Học Công Nghiệp Vinh	3,58%	3,58%	5.000.000.000	3,58%	3,58%	5.000.000.000
Công ty CP Sành sứ Thủy tinh Việt Nam	6,00%	6,00%	12.000.000.000	6,00%	6,00%	12.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco (*)	45,00%	45,00%	16.478.300.000	-	-	-

Tại Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2016, Tổng công ty phân loại lại Công ty CP Đầu tư phát triển HABECO là công ty có vốn đầu tư khác do Bộ Công Thương đã đồng ý cho Tổng công ty thoái vốn tại Công ty này. Tổng công ty đã thực hiện việc thẩm định giá trị cổ phiếu và chuẩn bị đấu giá trong thời gian tới theo quy định.

Các giao dịch phát sinh chủ yếu trong kỳ với Công ty liên kết (xem thuyết minh trang 39, 40)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**4. Phải thu khác**

	<b>31/12/2016</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>01/01/2016</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a Ngắn hạn</b>				
Phải thu về cổ phần hóa				
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi TGNH	23.927.373.570	-	27.722.965.695	-
Phải thu lãi vay	834.570.285	-	-	-
Phải thu người lao động	3.103.942.957	-	47.842.603	-
Phải thu tiền chi hộ tiền đền bù giải phòng mặt bằng nhà máy Nghi Sơn	-	-	1.159.348.481	-
Phải thu ký quỹ, ký cược	23.218.627.802	-	24.446.023.923	-
Phải thu chuyên nhượng khoản đầu tư	-	-	2.439.801.267	-
Phải thu Tổng công ty Hợp tác Kinh tế Việt Lào	1.699.284.723	-	1.839.284.723	-
Các khoản chi hộ	1.159.348.481	-	-	-
Xử lý hàng tồn kho	2.510.415.479	-	-	-
Phải thu khác	77.885.915.956	-	28.807.596.035	-
<b>Cộng</b>	<b>134.339.479.253</b>	<b>-</b>	<b>86.462.862.727</b>	<b>-</b>
<b>b Dài hạn</b>				
Phải thu khác	2.131.649.532	523.716.686	1.847.049.532	523.716.686

**5. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng đang đi trên đường	1.360.553.828	38.494.353.475
Nguyên liệu, vật liệu	428.195.071.567	419.671.683.097
Công cụ, dụng cụ	53.072.309.210	49.520.997.801
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	148.356.995.936	118.947.520.043
Thành phẩm	88.408.887.012	131.818.624.349
Hàng hóa	217.622.414.378	76.182.477.920
Hàng gửi bán	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
<b>Cộng</b>	<b>937.016.231.931</b>	<b>834.635.656.685</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<b>a Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.313.907.420	4.659.282.319
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	1.152.554.036	-
Các khoản khác	4.195.541.075	3.066.883.526
<b>Cộng</b>	<b><u>10.662.002.531</u></b>	<b><u>7.726.165.845</u></b>
<b>b Dài hạn</b>		
Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa	18.548.654.220	31.267.727.728
Chi phí chai kết, bao bì luân chuyển	140.677.486.773	136.422.335.723
Chi phí tiền thuê đất trả trước	66.538.995.042	68.316.059.559
Chi phí giải phóng mặt bằng	19.868.319.682	18.362.911.153
Các khoản khác	70.127.760.521	21.937.026.769
<b>Cộng</b>	<b><u>315.761.216.238</u></b>	<b><u>276.306.060.932</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.690.561.477.956</b>	<b>6.666.318.921.570</b>	<b>189.413.310.463</b>	<b>93.807.721.516</b>	<b>6.212.401.369</b>	<b>8.646.313.832.874</b>
- Mua trong kỳ	17.329.174.290	56.401.815.946	17.731.497.798	8.060.467.239	317.047.619	99.840.002.892
- Đầu tư XDCB hoàn thành	79.841.767.745	-	-	-	-	79.841.767.745
- Tăng khác	18.454.371.201	82.703.168.527	-	-	-	101.157.539.728
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	11.267.083.482	54.228.026.939	6.566.320.691	2.326.606.917	199.393.500	74.587.431.529
- Giảm khác	4.226.391.866	5.104.351.533	2.581.626.218	181.468.168	-	12.093.837.785
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.790.693.315.844</b>	<b>6.746.091.527.571</b>	<b>197.996.861.352</b>	<b>99.360.113.670</b>	<b>6.330.055.488</b>	<b>8.840.471.873.925</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>764.776.160.264</b>	<b>3.697.263.241.212</b>	<b>107.230.380.441</b>	<b>71.017.874.731</b>	<b>5.618.042.379</b>	<b>4.645.905.699.027</b>
- Khấu hao trong kỳ	78.286.041.310	358.978.947.684	20.830.414.900	9.074.655.175	372.480.065	467.542.539.134
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	2.626.587.738	23.710.008.097	384.250.632	-	2.250.000	26.723.096.467
- Thanh lý, nhượng bán	1.282.905.249	15.819.625.248	4.389.476.228	2.326.606.917	194.413.500	24.013.027.142
- Giảm khác	5.432.396.121	39.483.295.884	1.515.626.218	911.321.354	-	47.342.639.577
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>838.973.487.942</b>	<b>4.024.649.275.861</b>	<b>122.539.943.527</b>	<b>76.854.601.635</b>	<b>5.798.358.944</b>	<b>5.068.815.667.909</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	<b>925.785.317.692</b>	<b>2.969.055.680.358</b>	<b>82.182.930.022</b>	<b>22.789.846.785</b>	<b>594.358.990</b>	<b>4.000.408.133.847</b>
- Tại ngày cuối kỳ	<b>951.719.827.902</b>	<b>2.721.442.251.710</b>	<b>75.456.917.825</b>	<b>22.505.512.035</b>	<b>531.696.544</b>	<b>3.771.656.206.016</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

DVT: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>48.495.673.890</b>	<b>34.890.337.634</b>	<b>446.083.757</b>	<b>83.832.095.281</b>
- Mua trong kỳ	-	3.138.800.000	-	3.138.800.000
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>48.495.673.890</b>	<b>38.029.137.634</b>	<b>446.083.757</b>	<b>86.970.895.281</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>990.327.407</b>	<b>32.438.148.588</b>	<b>438.168.746</b>	<b>33.866.644.741</b>
- Khấu hao trong kỳ	143.288.919	1.763.494.582	7.915.011	1.914.698.501
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.133.616.326</b>	<b>34.201.643.170</b>	<b>446.083.757</b>	<b>35.781.343.242</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Tại ngày đầu năm	<b>47.505.346.483</b>	<b>2.452.189.046</b>	<b>7.915.011</b>	<b>49.965.450.540</b>
- Tại ngày cuối kỳ	<b>47.362.057.564</b>	<b>3.827.494.464</b>	-	<b>51.189.552.039</b>

**9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

DVT: VND

	01/01/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2016
<b>Nguyên giá</b>	<b>34.557.982.411</b>	-	<b>53.542.891</b>	<b>34.504.439.520</b>
- Quyền sử dụng đất	33.127.201.669	-	-	33.127.201.669
- Nhà	1.430.780.742	-	53.542.891	1.377.237.851
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>6.896.220.920</b>	<b>834.740.905</b>	<b>51.758.156</b>	<b>8.042.003.209</b>
- Quyền sử dụng đất	6.307.145.601	1.048.501.650	-	7.355.647.251
- Nhà	589.075.319	149.038.795	51.758.156	686.355.958
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>27.661.761.491</b>			<b>26.491.527.220</b>
- Quyền sử dụng đất	26.820.056.068			25.800.645.327
- Nhà	841.705.423			690.881.893

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự án nhà máy Yên Phong, Bắc Ninh	6.363.369.283	6.363.369.283
Trung tâm phân phối sản phẩm Phú Thọ		12.872.385.843
Hệ thống sản xuất bia thử nghiệm	107.765.096.732	85.294.421.476
Hệ thống công nghệ thông tin tại Tổng công ty	2.462.020.153	2.462.020.153
Công trình chi nhánh Tuyên Quang	-	5.593.161.818
Công trình nhà kho tại Nam Định	17.688.889.596	8.114.828.687
Công trình lò hơi đốt than	-	6.750.080.827
Công trình thu hồi CO2 công suất 300kg/h	-	8.427.292.436
Dự án khu nhà nấu mới Quảng Bình	-	13.531.826.137
Dự án Hệ thống phụ trợ dây chuyền pha chế rượu	1.480.052.518	
Dự án Dây chuyền sản xuất cồn khô	1.386.092.537	
Cải tạo nhà văn phòng, nhà xưởng, nhà kho ID	674.236.363	
Hệ thống Nhà Lò hơi đốt than NGHỆ AN	6.842.134.463	
Công trình khu giải trí tại 158 Nguyễn Trãi - Quảng Trị	1.731.116.122	
Công trình nhà xưởng tại Mê Linh của HABECO P	4.349.798.883	
CP XD CB dở dang khác	19.415.512.978	
<b>Cộng</b>	<b>170.158.309.628</b>	<b>149.409.386.660</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**11. Phải trả người bán**

**a Phải trả người bán ngắn hạn**

DVT: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng công ty chăn nuôi Việt Nam	17.184.691.228	17.184.691.228	19.820.130.346	19.820.130.346
Công ty TNHH ĐITM DV Vận tải Hồng Phát	10.658.968.419	10.658.968.419	14.206.608.340	14.206.608.340
Công ty TNHH Kronos	-	-	18.048.683.655	18.048.683.655
Công ty TNHH Thương mại và vận tải Thái Tân	51.795.568.042	51.795.568.042	41.055.199.707	41.055.199.707
Công ty CP Bao bì SABECO Sông Lam	4.736.214.663	4.736.214.663	26.196.352.812	26.196.352.812
Công ty TNHH Thủy tinh Sanmiguel Yamamura Hải Phòng	16.583.542.368	16.583.542.368	8.482.586.112	8.482.586.112
Diageo Brands BV	-	-	9.800.329.140	9.800.329.140
Công ty TNHH Nam Tùng	880.625.800	880.625.800	2.615.641.320	2.615.641.320
Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa	-	-	9.806.600.000	9.806.600.000
Công ty liên doanh TNHH Crown Hà Nội	12.981.619.579	12.981.619.579	41.445.306.287	41.445.306.287
Công ty Cổ phần HANACANS	124.513.302.616	124.513.302.616	107.676.702.015	107.676.702.015
CN công ty TNHH ASIA Packaging industries (Việt nam) tại miền Bắc	40.669.151.571	40.669.151.571	-	-
Công ty Perstima (Việt Nam)	2.886.475.897	2.886.475.897	2.066.325.997	2.066.325.997
Công ty CP In và bao bì Mỹ Châu	3.910.681.272	3.910.681.272	1.881.229.856	1.881.229.856
Công ty Cổ phần thương mại Minh Khai	-	-	9.800.329.140	9.800.329.140
Công ty TNHH Thương mại Minh Thanh	6.367.486.659	6.367.486.659	1.143.909.118	1.143.909.118
Phải trả người bán khác	304.057.225.668	304.057.225.668	219.474.211.187	219.474.211.187
<b>Cộng</b>	<b>597.225.553.782</b>	<b>597.225.553.782</b>	<b>533.520.145.032</b>	<b>533.520.145.032</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

<b>b</b>	<b>Phải trả người bán dài hạn</b>				
	Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83.095.329	83.095.329	83.095.329	83.095.329
	Công ty TNHH TM-KT Hải Âu	73.365.600	73.365.600	73.365.600	73.365.600
	Công ty TNHH TM&SX Việt Hùng	52.140.000	52.140.000	52.140.000	52.140.000
	Lương Văn Thắng (Gia Lâm - Hà Nội)	42.250.000	42.250.000	42.250.000	42.250.000
	Phải trả người bán khác	99.079.039	99.079.039	99.079.039	99.079.039
	<b>Cộng</b>	<b>349.929.968</b>	<b>349.929.968</b>	<b>349.929.968</b>	<b>349.929.968</b>
<b>c</b>	<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
	Công ty TNHH Thủy tinh Sanmiguel Yamamura Hải Phòng	16.583.542.368	16.583.542.368	8.482.586.112	8.482.586.112
	Công ty CPTM Bia Hà Nội - Hưng Yên	727.880.239	727.880.239	-	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Thuế phải nộp</b>		
- Thuế GTGT	84.992.843.879	39.959.205.166
- Thuế TTĐB (**)	417.029.980.829	1.263.129.231.702
- Thuế TNDN	20.742.146.499	-
- Thuế TNCN	2.685.124.212	4.669.836.268
- Thuế đất và tiền thuê đất	1.386.309.722	5.322.635.392
- Thuế tài nguyên	84.741.906	56.609.710
- Thuế khác	8.841.713.877	13.789.153.170
<b>Cộng</b>	<b>535.762.860.924</b>	<b>1.326.926.671.408</b>
<b>Thuế phải thu</b>		
- Thuế TTĐB	-	41.745.283.241
- Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	15.371.912	946.468.632
- Thuế xuất nhập khẩu	48.561.017	1.371.188.797
- Thuế TNDN (*)	143.465.103.951	107.613.976.325
- Thuế TNCN	20.669.711	211.103.975
- Thuế tài nguyên	3.838.810	6.154.900
- Tiền thuê đất	-	456.011.385
- Thuế khác	31.556.897.575	76.874.558
<b>Cộng</b>	<b>175.110.442.976</b>	<b>152.427.061.968</b>

(\*) Trong năm tài chính 2015 Công ty con (Công ty CP TM Bia Hà Nội) điều chỉnh hồi tố theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót" và hạch toán vào chi phí khác về việc bổ sung thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp theo kiến nghị của kiểm toán nhà nước đối với sản phẩm bia hơi Hà Nội số tiền: 90.233.852.334 đồng, tương ứng với việc ghi tăng chi phí trên thuế thu nhập doanh nghiệp cũng giảm 19.673.148.826 đồng.

Theo quyết định số 44083/QĐ-CT-KKT3 ngày 05/7/2016 kèm biên bản kiểm tra thuế tại Công ty CP TM Bia Hà Nội ngày 28/6/2016 của Cục thuế thành phố Hà Nội đã không chấp nhận chi phí thuế tiêu thụ đặc biệt của năm 2015 trị giá 28.147.792.425 đồng là chi phí hợp lệ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp và truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trị giá 6.192.514.334 đồng. Công ty đã điều chỉnh hồi tố khoản thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu này vào năm 2015 (xem thuyết minh VII.4 trang 42)

(\*\*) Theo Biên bản thanh tra thuế năm 2016 tại Tổng công ty về tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế năm 2015, đoàn thanh tra Tổng cục Thuế đã xác định lại thuế TTĐB cả năm 2015 theo quan điểm của Kiểm toán Nhà nước và quyết toán thuế TNDN năm 2015. Theo đó, Tổng công ty đã điều chỉnh hồi tố các nghĩa vụ thuế (TTĐB, TNDN) tăng thêm theo BB thanh tra vào BCTC quý 4 năm 2016.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**13. Chi phí phải trả**

**a Ngắn hạn**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí bán hàng	33.819.829.010	80.025.516.361
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn	495.965.454	-
- Trích trước chi phí XD/CB	2.456.668.296	2.410.927.668
- Trích trước chi phí hỗ trợ	1.457.507.750	-
- Chi phí lãi vay	4.138.548.555	4.870.770.185
Các khoản trích trước khác	37.127.324.344	14.217.655.144
<b>Cộng</b>	<b>79.495.843.409</b>	<b>101.524.869.358</b>

**b Dài hạn**

- Khác	1.088.843.356	3.143.790.000
<b>Cộng</b>	<b>1.088.843.356</b>	<b>3.143.790.000</b>

**14. Phải trả khác**

**a Ngắn hạn**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Kinh phí công đoàn	1.674.263.036	640.359.906
- Bảo hiểm xã hội	3.175.643.380	2.986.515.575
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	94.441.542.760	97.782.523.582
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.401.770.040	4.730.581.710
- Phải trả lãi vay	-	110.103.964
- Đền bù giải phóng mặt bằng	490.583.816	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	200.685.648.812	21.982.947.686
<b>Cộng</b>	<b>304.869.451.844</b>	<b>128.233.032.423</b>

**b Dài hạn**

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	268.867.069.480	298.578.945.009
- Lãi vay phải trả	6.025.345.020	6.025.345.020
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.841.851.961	1.450.949.501
<b>Cộng</b>	<b>276.734.266.461</b>	<b>306.055.239.530</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**15. Vay và nợ thuê tài chính:**

	31/12/2016		Phát sinh trong kỳ		ĐVT: VND 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Á Châu	8.809.615.492	8.809.615.492	72.646.511.295	83.995.292.967	20.158.397.164	20.158.397.164
Ngân hàng TMCP BIDV	3.773.054.492	3.773.054.492	5.073.054.492	1.300.000.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT	28.197.475.091	28.197.475.091	174.249.569.804	199.683.421.344	53.631.326.631	53.631.326.631
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam	122.613.198.626	122.613.198.626	358.940.087.797	323.224.325.284	86.897.436.113	86.897.436.113
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	192.851.843.097	192.851.843.097	740.221.367.372	760.347.538.996	212.978.014.721	212.978.014.721
Ngân hàng TMCP Quân đội	69.718.920.282	69.718.920.282	182.824.328.328	241.036.828.651	127.931.420.605	127.931.420.605
Ngân hàng TMCP Công thương	143.127.756.713	143.127.756.713	318.985.218.061	225.005.051.300	49.147.589.952	49.147.589.952
Ngân hàng Standard Chartered	46.089.323.353	46.089.323.353	82.674.239.690	36.584.916.337	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	51.800.000.000	51.800.000.000	35.800.000.000	50.141.000.000	66.141.000.000	66.141.000.000
<b>Cộng</b>	<b>666.981.187.146</b>	<b>666.981.187.146</b>	<b>1.971.414.376.839</b>	<b>1.921.318.374.879</b>	<b>616.885.185.186</b>	<b>616.885.185.186</b>
<b>b. Dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Á Châu	42.969.033.653	42.969.033.653	9.061.911.836	11.156.620.868	40.874.324.621	40.874.324.621
Ngân hàng TMCP BIDV	15.600.000.000	15.600.000.000	17.000.000.000	1.400.000.000	-	-
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam	297.300.000.000	297.300.000.000	254.000.000.000	59.300.000.000	102.600.000.000	102.600.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	71.055.254.096	71.055.254.096	30.746.940.096	263.885.000.000	304.193.314.000	304.193.314.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	6.250.000.000	6.250.000.000	4.000.000.000	3.250.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000
Ngân hàng Standard Chartered	159.490.581.583	159.490.581.583	-	19.936.322.698	179.426.904.281	179.426.904.281
Văn phòng tinh ủy Phú Thọ	2.688.000.000	2.688.000.000	-	-	2.688.000.000	2.688.000.000
<b>Cộng</b>	<b>595.352.869.332</b>	<b>595.352.869.332</b>	<b>314.808.851.932</b>	<b>358.927.943.566</b>	<b>635.282.542.902</b>	<b>635.282.542.902</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ ĐTP	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn ĐTXDCB	DVT: VND Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	2.318.000.000.000	16.218.000	1.849.930.460.045	2.242.850.122	1.000.000.000	617.773.294.109
Lãi trong năm trước						869.252.028.964
Trích quỹ			556.375.081.979	3.811.797.218		(560.186.879.197)
Trích bổ sung quỹ KTPL						(59.404.398.320)
Chia cổ tức 2014						(417.240.000.000)
Sử dụng các quỹ				(2.467.074.682)		
Giảm khác		(16.218.000)			(1.000.000.000)	
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>2.318.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.406.305.542.024</b>	<b>3.587.572.658</b>	<b>-</b>	<b>450.194.045.556</b>
Số dư đầu năm nay	2.318.000.000.000	-	2.406.305.542.024	3.587.572.658	-	450.194.045.556
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	725.186.027.669
Trích quỹ	-	-	135.683.453.514	8.616.626.430	-	(144.300.079.944)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(231.800.000.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(5.744.595.274)	-	-
Giảm khác			(689.515.020)			
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>2.318.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.541.299.480.518</b>	<b>6.459.603.814</b>	<b>-</b>	<b>799.279.993.280</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2016	%	01/01/2016	%
	VND		VND	
Vốn góp của nhà nước	1.895.924.000.000	81,79	1.895.924.000.000	81,79
Vốn góp của Carlsberg	401.982.000.000	17,34	401.982.000.000	17,34
Vốn góp của Indochina Carlsberg Company Limited	3.477.000.000	0,15	3.477.000.000	0,15
Vốn góp của các đối tượng khác	16.617.000.000	0,72	16.617.000.000	0,72
<b>Cộng</b>	<b>2.318.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>2.318.000.000.000</b>	<b>100</b>

**c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000

**d Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	231.800.000	231.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	231.800.000	231.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	231.800.000	231.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	231.800.000	231.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	231.800.000	231.800.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	3.751.618.652.978	3.051.642.668.655
Doanh thu dịch vụ	(7.306.939.641)	21.214.698.800
<b>Cộng</b>	<b>3.744.311.713.337</b>	<b>3.072.857.367.455</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Hàng bán bị trả lại	-	8.508.000
Giảm giá hàng bán	737.958.151	574.762.159
Chiết khấu thương mại	21.173.088.624	6.212.817.326
<b>Cộng</b>	<b>21.911.046.775</b>	<b>6.796.087.485</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Giá vốn thành phẩm	856.943.342.499	793.775.968.866
Giá vốn hàng hóa	2.058.345.033.712	1.702.962.192.400
Giá vốn dịch vụ	11.687.831.963	1.070.075.235
<b>Cộng</b>	<b>2.926.976.208.174</b>	<b>2.497.808.236.501</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.399.672.226	48.412.652.453
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(11.615.930.440)	(8.613.770.405)
Lãi chênh lệch tỷ giá	368.694.676	3.506.910.126
Phí bán quyền nhãn hiệu	2.313.534.798	2.314.782.524
Doanh thu tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>22.465.971.260</b>	<b>45.620.574.698</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5. Chi phí tài chính**

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	397.063.331	2.549.277.385
Tiền lãi vay	18.966.453.795	18.950.625.827
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá đầu tư tài chính	-	228.763.863
Chi phí tài chính khác	292.972.169	(415.837.164)
<b>Cộng</b>	<b>19.656.489.295</b>	<b>21.312.829.911</b>

**6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**a Chi phí bán hàng**

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	42.417.782.878	60.149.585.515
Chi phí nhân công	23.258.822.873	23.986.927.704
Chi phí bốc xếp, vận chuyển hàng hóa	177.452.842.374	93.675.066.074
Chi phí quảng cáo khuyến mại	161.594.255.838	274.814.635.979
Các khoản chi phí bán hàng khác	18.205.310.555	39.137.719.864
<b>Cộng</b>	<b>422.929.014.518</b>	<b>491.763.935.136</b>

**b Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	57.972.369.747	45.957.443.954
Chi phí công cụ dụng cụ	955.750.778	871.737.352
Chi phí khấu hao	5.439.524.501	3.995.876.939
Chi phí thuê đất	14.217.610.439	14.118.860.155
Chi phí mua ngoài và chi phí quản lý khác	93.934.946.622	62.124.192.705
<b>Cộng</b>	<b>172.520.202.087</b>	<b>127.068.111.105</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**7. Thu nhập khác, chi phí khác**

**a Thu nhập khác**

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Thanh lý tài sản	3.429.280.428	2.543.862.638
Thu phạt bồi thường	396.341.743	1.208.451.075
Thu nhập khác	10.366.244.795	15.785.216.166
<b>Cộng</b>	<b>14.191.866.966</b>	<b>19.537.529.879</b>

**b Chi phí khác**

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Thanh lý tài sản	537.481.600	1.545.626.515
Tiền chậm nộp thuế	2.164.801.532	28.262.462.544
Chi phí khác	184.591.665.957	17.240.824.297
<b>Cộng</b>	<b>187.293.949.089</b>	<b>47.048.913.356</b>

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định năm 2015 với thuế suất là 22%, năm 2016 là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	<b>36.469.585.817</b>	<b>(45.122.734.099)</b>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>55.361.427.917</b>	<b>2.488.954.432</b>

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong quý 4 năm 2016, Tổng Công ty phát sinh các nghiệp (chưa gồm VAT) với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết	Hỗ trợ phát triển thương hiệu	549.217.841
		Thu phí bản quyền	1.221.939.672
		Mua hàng hóa	10.058.143.507
		Bán vật tư	1.880.239.150



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Công ty CP Vận tải Habeco	Công ty liên kết	Trả cước vận chuyển	35.893.000.481
Công ty TNHH Thủy tinh Samiguel Hải Phòng	Công ty liên kết	Bán phế liệu	220.692.540
		Mua vỏ chai	6.433.219.584
		Nhận cổ tức	6.076.683.450
Công ty CP Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	Công ty liên kết	Phí bản quyền nhãn hiệu	1.749.928.459

Tại 31/12/2016, công nợ phải thu, phải trả giữa Tổng công ty với các bên liên quan như sau:

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Giá trị giao dịch VND</b>
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết	Phải thu	3.725.201.792
		Phải trả	1.518.273.169
Công ty CP Vận tải Habeco	Công ty liên kết	Phải trả	21.198.401.179
Công ty TNHH Thủy tinh Samiguel Hải Phòng	Công ty liên kết	Phải thu	219.606.940
		Phải trả	16.583.542.368
Công ty CP Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	Công ty liên kết	Phải thu	508.723.617
		Phải trả	727.880.239

**2. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Tổng Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

**3. Công cụ tài chính**

**a) Quản lý rủi ro tài chính**

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Tổng Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là: Rủi ro tín dụng, Rủi ro thanh khoản, Rủi ro thị trường

**b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### **Phải thu khách hàng và phải thu khác**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Tổng Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

### **c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### **d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

#### **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Tổng Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

#### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng Công ty.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

#### **Rủi ro về giá khác**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính**

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán và số liệu hợp nhất từ 01/01/2015 đến 30/09/2015. Số liệu tại 01/01/2016 trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất được điều chỉnh hồi tố theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 và theo Quyết định của Cục thuế Hà Nội về khoản tăng thuế thu nhập doanh nghiệp do Công ty con là Công ty CP TM Bia Hà Nội ghi nhận chi phí khác về thuế tiêu thụ đặc biệt nộp bổ sung (xem thêm Thuyết minh số V.12 trang 32)

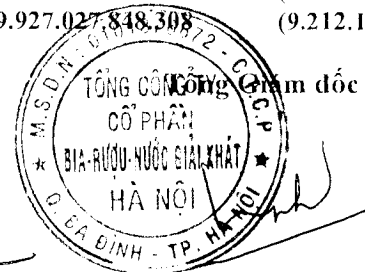
ST T	Chi tiêu Cân đối kế toán	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2016 Trình bày lại	Chênh lệch
	<b>Tài Sản</b>			
A	Tài sản ngắn hạn	5.139.588.336.606	5.130.376.229.971	(9.212.106.635)
I	Tài sản ngắn hạn khác	173.155.211.403	163.943.104.768	(9.212.106.635)
1	Thuế phải thu Nhà nước	161.639.168.603	152.427.061.968	(9.212.106.635)
	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>9.936.239.954.943</b>	<b>9.927.027.848.308</b>	<b>(9.212.106.635)</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>			
A	Nợ phải trả	3.849.214.243.578	3.860.397.275.213	11.183.031.635
I	Nợ ngắn hạn	2.898.671.563.125	2.909.854.594.760	11.183.031.635
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.315.743.639.773	1.326.926.671.408	11.183.031.635
B	Vốn chủ sở hữu	6.087.025.711.365	6.066.630.573.095	(20.395.138.270)
I	Vốn chủ sở hữu	6.082.233.988.243	6.061.838.849.973	(20.395.138.270)
1	Lợi nhuận chưa phân phối	468.112.178.092	450.194.045.556	(17.918.132.536)
2	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	886.228.695.469	883.751.689.735	(2.477.005.734)
	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>9.936.239.954.943</b>	<b>9.927.027.848.308</b>	<b>(9.212.106.635)</b>

Người lập biểu

Phạm Thu Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Anh



Trưởng Giám đốc

Nguyễn Hồng Linh

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017